



MÔ HÌNH ĐỊNH NGHĨA DANH TỪ TRONG OXFORD FIRST DICTIONARY

TRƯƠNG THỊ THU HÀ*

Tóm tắt: Trong từ điển giải thích ngôn ngữ, định nghĩa là yếu tố không thể không có trong cấu trúc vi mô của mỗi loại mục từ. *Oxford First Dictionary* (*Từ điển đầu tiên của Oxford*) do Evelyn Goldsmith biên soạn và Julie Park minh họa là một ấn phẩm của Nhà xuất bản Đại học Oxford dành cho trẻ em từ 5 tuổi trở lên. Trong cuốn từ điển này, danh từ, những từ chỉ người, vật, địa điểm,... là từ loại có số lượng mục từ nhiều nhất và cũng là từ loại có số lượng định nghĩa lớn nhất. Do vậy, bài viết này xin giới thiệu các kết quả nghiên cứu về mô hình định nghĩa của danh từ trong cuốn từ điển trên.

Từ khóa: Danh từ, định nghĩa, mô hình định nghĩa, từ điển.

Abstract: In linguistic explanatory dictionaries, definition is an indispensable element in the microstructure of each type of entry. The *Oxford First Dictionary*, edited by Evelyn Goldsmith and illustrated by Julie Park, is a publication by Oxford University Press for children aged 5 years and over. In this dictionary, the nouns that refer to people, things, places, etc. have the largest number of entries and definitions. That is the reason why this article would like to introduce the research results on the definition models of nouns in this dictionary.

Keywords: Nouns, definitions, definition models, dictionaries.

1. Dẫn nhập

Trong từ điển giải thích ngôn ngữ, định nghĩa cùng với các thông tin về chính tả, ngữ âm, từ loại, biến thể từ vựng, phong cách, phạm vi sử dụng, kết hợp cú pháp, kết hợp từ vựng, các thông tin về kết hợp từ vựng - cú pháp, định hướng ngữ dụng, đơn vị đồng nghĩa/trái nghĩa và ví dụ là các yếu tố tạo nên cấu trúc vi mô của mục từ. Tuy nhiên, nếu các yếu tố này có thể có hay không có mặt trong cấu trúc vi mô của mục từ thì định nghĩa, với tư cách là yếu tố có chức năng thông tin về ngữ nghĩa, lại là yếu tố không thể không có. [3, tr. 92-95]

Oxford First Dictionary (*Từ điển đầu tiên của Oxford*) là một ấn phẩm của Nhà xuất bản Đại học Oxford dành cho trẻ em từ 5 tuổi trở lên do Evelyn Goldsmith biên soạn và Julie Park minh họa, được xuất bản lần đầu tiên năm 1993, tái bản lần thứ nhất năm 1997 với tiêu đề *My Oxford First Dictionary* (*Từ điển đầu tiên của Oxford*

* TS - Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam; Email: truongthuha2008@yahoo.com

của tôi) và được xuất bản lần đầu tiên với tiêu đề *Oxford First Dictionary* năm 2002. Phiên bản từ điển được lựa chọn để nghiên cứu trong công trình này là phiên bản in năm 2002 tại Italia. Cuốn từ điển dày 128 trang, khổ 22,1 x 25,4 cm, gồm *Lời nói đầu*, 1.433 mục từ, 10 trang hình minh họa và 1 bảng *Danh sách các từ thường sử dụng*.

Theo *Oxford Learner's Dictionary* (Từ điển dành cho người học tiếng Anh của Oxford), danh từ là “từ dùng để chỉ người, (chẳng hạn như *Ann* hay *bác sĩ*), địa điểm (chẳng hạn như *Paris* hay *thành phố*) hay sự vật, phẩm chất hay hoạt động (chẳng hạn như *cây cối*, *niềm vui* hay *quần vợt*)”. [5]. Danh từ là một trong những từ loại cơ bản của ngôn ngữ tự nhiên, thường chiếm số lượng lớn trong vốn từ vựng của mỗi ngôn ngữ và là loại đơn vị từ vựng không thể thiếu trong bảng mục từ của các cuốn từ điển giải thích ngôn ngữ. Cụ thể, *Oxford First Dictionary* có tới 827/1.433 (57,71%) danh từ và là từ loại chiếm số lượng nhiều nhất trong cuốn từ điển.

Vì vậy, nghiên cứu mô hình định nghĩa danh từ trong *Oxford First Dictionary* không chỉ có ý nghĩa về mặt khoa học mà còn có ý nghĩa về mặt thực tiễn. Về mặt khoa học, kết quả nghiên cứu sẽ góp phần phát triển ngành Từ điển học lý thuyết ở

Việt Nam về mặt xây dựng cơ sở lý thuyết cho việc biên soạn từ điển tiếng Việt nói chung, từ điển tiếng Việt dành cho trẻ em nói riêng. Về mặt thực tiễn, kết quả nghiên cứu có thể vận dụng vào biên soạn từ điển tiếng Việt có chất lượng dành cho trẻ em ở Việt Nam, loại sách tra cứu vẫn còn thiếu và yếu ở Việt Nam.

2. Các mô hình định nghĩa danh từ trong *Oxford First Dictionary*

Oxford First Dictionary có tất cả 827 danh từ, trong đó có 703 danh từ đếm được (countable noun); 1 danh từ đếm được số ít (singular countable noun) (*panic*); 1 danh từ đếm được đồng thời là danh từ không đếm được (*fish*); 10 danh từ số nhiều (plural noun); 7 danh từ số ít (singular noun); 3 danh từ hoặc là danh từ số ít hoặc là danh từ không đếm được (*earth*, *nonsense*, *sun*); 102 danh từ không đếm được (uncountable noun). Trong số 827 danh từ trên, có 726 danh từ chỉ có một định nghĩa, 93 danh từ có hai định nghĩa, 7 danh từ có ba định nghĩa (*card*, *line*, *needle*, *ring*, *space*, *spot*, *trunk*), và 1 danh từ có bốn định nghĩa (*side*). Như vậy, danh từ trong *Oxford First Dictionary* có tổng cộng 937 định nghĩa. Định nghĩa của các danh từ (D.) này có thể phân chia thành 69 mô hình với số lượng định nghĩa cụ thể như sau (thành phần trong ngoặc đơn có thể có hoặc không):

TT	Mô hình định nghĩa danh từ	Mục từ	Số lượng định nghĩa	Tỉ lệ (%)
1	(D.1) (Mạo từ) + <i>Danh từ</i> + to be (là) + Cụm danh từ Ví dụ: - A <i>baby</i> is a very young child. - A <i>river</i> is a lot of water that moves naturally and flows to the sea across the land.	<i>baby</i> , <i>picture</i> , <i>question</i> , <i>river</i> , <i>shop</i> ,...	621	66,28
2	(D.2) (Mạo từ) + <i>Danh từ</i> + to be (được) + used (sử dụng) + to (để) + Động từ + ... + (Câu) Ví dụ: - A <i>bag</i> is used to hold or carry things. - A <i>kettle</i> is used to boil water in. It has a handle and a spout.	<i>bag</i> , <i>bucket</i> , <i>kettle</i> , <i>scales</i> , <i>sugar</i> ,...	8	0,85

3	(D.3) Mạo từ + <i>Danh từ</i> + to be (là) + for (để) + ... + (Câu) Ví dụ: A <i>basket</i> is for holding or carrying things. <i>Baskets</i> are made of strips of material like straw or thin wood.	<i>basket, cooker, dish</i>	3	0,32
4	(D.4) Mạo từ + <i>Danh từ</i> + can (có thể) + be (được) + Phân từ quá khứ + ... Ví dụ: A <i>bath</i> can be filled with water so that you can sit in it and wash yourself.	<i>bath</i>	1	0,11
5	(D.5) Mạo từ/ Tính từ + <i>Danh từ</i> + to have (có) + Cụm danh từ. + Câu Ví dụ: A <i>battery</i> has electricity inside it. You put batteries in things like torches and radios to make them work.	<i>battery, book, brush, building, saw¹, tape</i>	6	0,64
6	(D.6) (Mạo từ) + <i>Danh từ</i> + to be (là) + Cụm danh từ. + Câu Ví dụ: A <i>beach</i> is land by the edge of the sea. It is usually covered with sand or small stones.	<i>beach, leaf, lens, monkey, pet, ...</i>	162	17,29
7	(D.7) (Mạo từ) + <i>Danh từ</i> + Động từ + ... Ví dụ: A <i>blind</i> pulls down to cover a window.	<i>blind², boat, branch, door, lamp, ...</i>	9	0,96
8	(D.8) Mạo từ + <i>Danh từ</i> + to be (được) + made (làm) + to (để) + Động từ nguyên thể + ... Ví dụ: A <i>bottle</i> is made to hold liquids.	<i>bottle</i>	1	0,11
9	(D.9) Mạo từ + <i>Danh từ</i> + to be (được) + made (làm) + to (để) + Động từ nguyên thể. <i>Danh từ</i> + to be (được) + made (làm) + from (từ) + <i>Danh từ</i> Ví dụ: A <i>box</i> is made to hold things. <i>Boxes</i> are usually made from cardboard, wood or plastic.	<i>box</i>	1	0,11
10	(D.10) Mạo từ + <i>Danh từ</i> + to be (thì) + like (giống như) + Cụm danh từ Ví dụ: A <i>bush</i> is like a small tree, with lots of branches.	<i>bush</i>	1	0,11
11	(D.11) (Mạo từ) + <i>Danh từ</i> + to be (được) + made of (làm từ) + <i>Danh từ/ Cụm danh từ</i> . (+ Câu) Ví dụ: A <i>carton</i> is made of thin cardboard or plastic. You can buy food or drink in cartons.	<i>carton, jar, mixture, radiator, saucepan</i>	5	0,53
12	(D.12) Mạo từ + <i>Danh từ</i> + 's (của) + <i>Danh từ</i> + to be (là) + to (để) + Động từ nguyên thể + ... Ví dụ: A <i>dentist's</i> job is to look after people's teeth.	<i>dentist</i>	1	0,11
13	(D.13) Mạo từ + <i>Danh từ</i> + of (của) + <i>Danh từ/ Cụm danh từ</i> + to be (là) + Cụm danh từ Ví dụ: A <i>grain</i> of rice, wheat, or other cereal is a seed from the plant.	<i>back, grain, leg, middle, taste, ...</i>	14	1,49

14	(D.14) Mạo từ + <i>Danh từ</i> + to be (được) + used (sử dụng) + for (để) + Phân từ hiện tại + ... + Câu Ví dụ: A <i>jug</i> is used for holding and pouring liquids. It has a handle and a spout.	<i>jug</i>	1	0,11
15	(D.15) (Mạo từ) + <i>Danh từ</i> + Động từ + ... + Câu Ví dụ: A <i>label</i> tells you something about the thing that it is fixed on to. <i>Labels</i> on clothes tell you what they are made of, and how to clean them.	<i>label, moon, number, rule, story, sun, tap</i>	7	0,75
16	(D.16) Mạo từ + <i>Danh từ</i> + to have (có) + Cụm danh từ Ví dụ: A <i>machine</i> has parts that work together to do a job.	<i>machine</i>	1	0,11
17	(D.17) Cụm danh từ bao Ví dụ: <i>xylophone</i> : A musical instrument which you play by hitting the wooden or metal strips with small hammers.	<i>bathroom, lemon, thunder-storm, xylophone</i>	4	0,43
18	(D.18) Mạo từ + <i>Danh từ</i> + to be (được) + Phân từ quá khứ + ... + Câu Ví dụ: A <i>skirt</i> is worn by women and girls. It hangs from the waist.	<i>skirt</i>	1	0,11
19	(D.19) Mạo từ + <i>Danh từ</i> + <i>Danh từ</i> + to be (là) + Cụm danh từ. Mạo từ + <i>Danh từ</i> + <i>Danh từ</i> + to have (có) + <i>Danh từ</i> Ví dụ: An ice <i>skate</i> is a special boot with a steel blade fixed underneath. A roller <i>skate</i> has small wheels instead.	<i>skate</i>	1	0,11
20	(D.20) <i>Danh từ</i> + Động từ + Giới từ + <i>Danh từ</i> + ... <i>Danh từ</i> + 's (của) + <i>Danh từ</i> + to be (thì/ là) + Tính từ + ... Ví dụ: Baby birds, reptiles, amphibians, fish, and insects live inside <i>eggs</i> until they are big enough to be born. Birds' <i>eggs</i> are oval, with a thin hard shell.	<i>egg</i>	1	0,11
21	(D.21) <i>Danh từ</i> + to be (được) + Phân từ quá khứ + ... + (Câu) Ví dụ: <i>Buttons</i> are sewn on to clothes. They fit into holes or loops to keep the clothes done up.	<i>button, fairs, handle, reward</i>	4	0,43
22	(D.22) <i>Danh từ</i> + to be (là) + short for (dạng viết tắt của) + <i>Danh từ</i> . <i>Danh từ số nhiều</i> + Động từ + <i>Danh từ</i> . + Câu. Ví dụ: <i>CD</i> is short for compact disc. <i>CDs</i> hold information or sound. You play them on a special machine.	<i>CD</i>	1	0,11
23	(D.23) If (Nếu) + Đại từ/ Cụm đại từ + to be (là) + Tính từ sở hữu + <i>Danh từ</i> , + Mệnh đề Ví dụ: If it is your <i>turn</i> , it is time for you to do something.	<i>turn, fault</i>	2	0,21
24	(D.24) If (Nếu) + there is (có) + <i>Danh từ/ Danh từ</i> + of (của) + Đại từ, + Mệnh đề Ví dụ: If there is <i>danger</i> , something bad might happen.	<i>danger, plenty</i>	2	0,21
25	(D.25) If (Nếu) + <i>Danh từ/ Cụm danh từ</i> + to be (là) + of the same (cùng) + <i>Danh từ</i> , + Mệnh đề Ví dụ: If things are of the same <i>sort</i> , they belong to the same group or kind.	<i>sort, kind</i>	2	0,21

26	(D.26) In (Trong) + Danh từ/ Cụm danh từ, + Mạo từ + <i>Danh từ</i> + to be (là) + Cụm danh từ Ví dụ: In stories, a <i>spell</i> is a magic recipe or words that make things happen.	<i>spell, space</i>	2	0,21
27	(D.27) Danh từ + Động từ + Danh từ + ... + Mạo từ + <i>Danh từ</i> . Mạo từ + <i>Danh từ</i> + to have (có) + Cụm danh từ Ví dụ: People drink things like tea from a <i>cup</i> . A <i>cup</i> has a handle.	<i>cup</i>	1	0,11
28	(D.28) <i>Danh từ</i> + to be (là) + short for (dạng viết tắt của) + Danh từ Ví dụ: <i>Phone</i> is short for telephone.	<i>paper, phone, plane</i>	3	0,32
29	(D.29) See (Xem) + Danh từ dạng đầy đủ/ Danh từ số ít Ví dụ: - <i>bike</i> : See bicycle . - <i>teeth</i> : See tooth .	<i>bike, fridge, mice, teeth</i>	4	0,43
30	(D.30) Đại từ/ Cụm danh từ + 's (của) + <i>Danh từ</i> + to be (là) + Cụm danh từ Ví dụ: Someone's <i>address</i> is the number of their house, and the name of the street and town where they live.	<i>address, job, nature, trunk</i>	4	0,43
31	(D.31) (Tính từ sở hữu) + <i>Danh từ</i> + to be (là) + how (như thế nào) + Trạng từ/ Tính từ + Mệnh đề Ví dụ: <i>Speed</i> is how quickly something moves or happens.	<i>health, speed, strength</i>	3	0,32
32	(D.32) Mạo từ + <i>Danh từ</i> + ... + to be (là) + how far (bao xa) + Mệnh đề Ví dụ: The <i>distance</i> between two places is how far they are from each other.	<i>distance</i>	1	0,11
33	(D.33) Mạo từ + <i>Danh từ</i> + of (của) + someone/ something (ai/ cái gì) + to be (là) + how (như thế nào) + Tính từ + Mệnh đề Ví dụ: The <i>length</i> of something is how long it is.	<i>age, length, price, size</i>	4	0,43
34	(D.34) Danh từ + ... + to have (có) + <i>Danh từ</i> + ... Ví dụ: Things like boxes and jars have <i>lids</i> on top which open and shut.	<i>lid</i>	1	0,11
35	(D.35) <i>Danh từ số nhiều</i> + to be (thì) + Tính từ + and + Mệnh đề. <i>Danh từ</i> + Động từ + ... + <i>Danh từ số nhiều</i> Ví dụ: <i>Wheels</i> are round and they turn. Cars and bicycles move along on <i>wheels</i> .	<i>wheels</i>	1	0,11
36	(D.36) When + Đại từ + Động từ + (Mạo từ) + <i>Danh từ</i> , + Mệnh đề Ví dụ: When you do a <i>project</i> , you find out as much as you can about something.	<i>fever, fun, project</i>	3	0,32
37	(D.37) Đại từ + can (có thể) + Động từ + ... + in (trong) + Mạo từ + <i>Danh từ</i> . + Câu Ví dụ: You can keep or carry things in a <i>case</i> . There are <i>cases</i> to hold things like pencils or clothes.	<i>case, car</i>	2	0,21
38	(D.38) Đại từ + (can) (có thể) + to use (sử dụng) + Mạo từ + <i>Danh từ</i> + to (để) + Động từ + ... Ví dụ: You can use a <i>telephone</i> to speak to someone far away.	<i>camera, spoon, telephone</i>	3	0,32
39	(D.39) Đại từ + Động từ + (Mạo từ) + <i>Danh từ</i> + on (trên) + ... + Câu Ví dụ: You put a <i>coat</i> on top of other clothes when you go out. Coats have long sleeves.	<i>channel, coat, shirt</i>	3	0,32

40	(D.40) Tính từ sở hữu + <i>Danh từ</i> + to be (ở) + Giới từ + Cụm danh từ. + (Câu) Ví dụ: Your <i>arm</i> is between your shoulder and your hand.	<i>arm, brain</i>	2	0,21
41	(D.41) (Mạo từ) + <i>Danh từ</i> + can (có thể) + (also) (cũng) + be (là) + <i>Danh từ</i> / Cụm danh từ. + (Câu) Ví dụ: A <i>band</i> can also be a strip of material round something.	<i>band, bulb, needle, ring, stem...</i>	9	0,96
42	(D.42) Cụm danh từ + to be (được) + divided up into (chia thành) + <i>Danh từ</i> + called (được gọi là) + <i>Danh từ</i> Ví dụ: Wide roads are also divided up into strips called <i>lanes</i> .	<i>lane</i>	1	0,11
43	(D.43) Mạo từ + <i>Danh từ</i> + <i>Danh từ</i> + to be (là) + Cụm danh từ Ví dụ: A railway <i>line</i> is the set of metal rails that a train moves on.	<i>line</i>	1	0,11
44	(D.44) Cụm danh từ + to be (được) + called (gọi là) + Mạo từ + <i>Danh từ</i> , + Mệnh đề Ví dụ: Things like trousers and scissors are also called a <i>pair</i> , because they have two parts joined together.	<i>pair</i>	1	0,11
45	(D.45) Mạo từ + <i>Danh từ</i> + of (của) + Đại từ + like (như) + (Mạo từ) + <i>Danh từ</i> + to be (là) + Cụm danh từ Ví dụ: A <i>roll</i> of something like tape is a very long piece of it wrapped round and round lots of times.	<i>roll, head</i>	2	0,21
46	(D.46) Mạo từ + <i>Danh từ</i> + ... + Động từ + ... Ví dụ: A <i>shower</i> in the bathroom gives you a spray of water so that you can stand under it and wash all over.	<i>shower</i>	1	0,11
47	(D.47) Mạo từ + <i>Danh từ</i> + can (có thể) + mean (nghĩa là/ có nghĩa là) + <i>Danh từ</i> Ví dụ: A <i>spot</i> can mean a place.	<i>spot</i>	1	0,11
48	(D.48) Mệnh đề, it (nó) + is (được) + called (gọi là) + Mạo từ + <i>Danh từ</i> Ví dụ: When two people do as well as each other in a race, it is called a <i>tie</i> .	<i>tie</i>	1	0,11
49	(D.49) <i>Danh từ</i> + made of (làm từ) + ... + to be (được) + used (sử dụng) + ... Ví dụ: <i>Walls</i> made of brick or stone are also used round fields and gardens.	<i>wall</i>	1	0,11
50	(D.50) Mạo từ + <i>Danh từ</i> + <i>Danh từ</i> + can (có thể) + have (có) + ... Đại từ + can (có thể) + send (gửi) + <i>Danh từ</i> + ... Ví dụ: A greetings <i>card</i> can have a picture and words on it. You can send <i>cards</i> to people at special times.	<i>card</i>	1	0,11
51	(D.51) Danh động từ + <i>Danh từ</i> + can (có thể) + have (có) + ... Ví dụ: Playing <i>cards</i> can have numbers or pictures on them.	<i>card</i>	1	0,11
52	(D.52) <i>Danh từ</i> + to be (là) + <i>Danh từ</i> / <i>Danh động từ</i> + ... Ví dụ: <i>Exercise</i> is moving your body to keep fit.	<i>exercise</i>	1	0,11
53	(D.53) Đại từ + can (có thể) + see (thấy) + <i>Danh từ</i> + ... + Câu. <i>Danh từ</i> + to be (được) + made of (làm từ) + ... Ví dụ: You can see <i>clouds</i> floating in the sky. They can be white or grey. <i>Clouds</i> are made of drops of water that sometimes fall as rain.	<i>cloud</i>	1	0,11
54	(D.54) <i>Danh từ</i> + can (có thể) + be (được) + made of (làm từ) + <i>Danh từ</i> Ví dụ: <i>Clouds</i> can also be made of dust, smoke, or steam.	<i>cloud</i>	1	0,11

55	(D.55) A pair of (Đôi/ cặp) + <i>Danh từ</i> + to be (là) + Cụm danh từ. + Câu. Ví dụ: A pair of <i>scissors</i> is a tool for cutting. It has two blades joined in the middle.	<i>scissors</i>	1	0,11
56	(D.56) Something or somebody that (Cái gì hay ai mà) + to be (là) + the (cái) + <i>Danh từ</i> + to be (là) + ... Ví dụ: Something or somebody that is the <i>best</i> is better than any of the others.	<i>best</i>	1	0,11
57	(D.57) If somebody or something attracts (Nếu ai hay cái gì thu hút) + your (của bạn) + <i>Danh từ</i> , + Mệnh đề Ví dụ: If somebody or something attracts your <i>attention</i> , you notice them.	<i>attention</i>	1	0,11
58	(D.58) When you pay (Khi bạn dành) + <i>Danh từ</i> + to (cho) + Đại từ, Mệnh đề Ví dụ: When you pay <i>attention</i> to somebody, you think about what they are saying.	<i>attention</i>	1	0,11
59	(D.59) <i>Danh từ</i> + to be (được) + Phân từ quá khứ + ... Ví dụ: <i>Time</i> is measured in minutes, hours, days, and years.	<i>time</i>	1	0,11
60	(D.60) If you have (Nếu bạn có) + <i>Danh từ</i> , + Mệnh đề Ví dụ: If you have <i>energy</i> , you can be active and do things.	<i>energy</i>	1	0,11
61	(D.61) In stories (Trong truyện), + <i>Danh từ</i> + to use (sử dụng) + <i>Danh từ</i> + to (để) + Động từ nguyên thể + ... Ví dụ: In stories, people use <i>magic</i> to do impossible things.	<i>magic</i>	1	0,11
62	(D.62) Someone who is in (Ai mà phải) + <i>Danh từ</i> + of (của) + Đại từ + Động từ + ... Ví dụ: Someone who is in <i>charge</i> of something makes sure that it is looked after.	<i>charge</i>	1	0,11
63	(D.63) Mạo từ + <i>Danh từ</i> + to be (là) + how (như thế nào) + ... Ví dụ: The <i>weather</i> is how it is outside, for example sunny or raining.	<i>weather</i>	1	0,11
64	(D.64) Đại từ + to use (sử dụng) + <i>Danh từ</i> + ... + <i>Danh từ</i> + can (có thể) + be (là) + ... Ví dụ: You use <i>soap</i> with water for washing. Soap can be solid, liquid, or a powder.	<i>soap</i>	1	0,11
65	(D.65) Cụm danh từ + to be (được) + called (gọi là) + Mạo từ + <i>Danh từ</i> Ví dụ: The outer covering of fruit and vegetables is also called a <i>skin</i> .	<i>princes, queen, skin</i>	3	0,32
66	(D.66) Mạo từ + <i>Danh từ</i> + to be (được) + made up of (hình thành từ/ cấu thành từ/ cấu tạo nên từ) + <i>Danh từ</i> Ví dụ: A <i>family</i> is made up of parents, children, and grandchildren.	<i>family</i>	1	0,11
67	(D.67) Mạo từ + Số từ + <i>Danh từ</i> + in a game (trong trò chơi) + to be (là) + Cụm danh từ Ví dụ: The two <i>sides</i> in a game are the groups playing against each other.	<i>side</i>	1	0,11
68	(D.68) Mạo từ + <i>Danh từ</i> + to a place (tới một nơi) + to be (là) + Cụm danh từ Ví dụ: The <i>entrance</i> to a place is the way in.	<i>entrance</i>	1	0,11

69	(D.69) Đại từ + Động từ + Mao từ + <i>Danh từ</i> + when + Mệnh đề Ví dụ: You send a <i>message</i> when you want to tell someone something and you cannot speak to them yourself.	<i>message</i>	1	0,11
	Tổng số		937	100,12

Bảng: Các mô hình định nghĩa danh từ

Trong số 69 mô hình định nghĩa danh từ, mô hình (D.1) là mô hình có nhiều định nghĩa nhất, có tới 621 định nghĩa, chiếm 66,28% tổng số định nghĩa danh từ. Có 41 mô hình chỉ có 1 định nghĩa, gồm: (D.10), (D.12), (D.14), (D.16), (D.18), (D.19), (D.20), (D.22),... Còn lại có 7 mô hình có 2 định nghĩa, gồm: (D.23), (D.24), (D.25), (D.26), (D.37), (D.40), (D.45); 7 mô hình có 3 định nghĩa, gồm: (D.3), (D.28), (D.31), (D.36), (D.38), (D.39), (D.65); 5 mô hình có 4 định nghĩa, gồm: (D.17), (D.21), (D.29), (D.30), (D.33); 1 mô hình có 5 định nghĩa là (D.11); 1 mô hình có 6 định nghĩa là (D.5); 1 mô hình có 7 định nghĩa là (D.15); 1 mô hình có 8 định nghĩa là (D.2); 2 mô hình có 9 định nghĩa là (D.7) và (D.41); 1 mô hình có 14 định nghĩa là (D.13) và 1 mô hình có 162 định nghĩa là (D.6).

3. Các phương pháp định nghĩa danh từ trong *Oxford First Dictionary*

Các mô hình định nghĩa danh từ trong *Oxford First Dictionary* rất đa dạng, có tới 69 mô hình. Tuy nhiên, các mô hình này có thể quy về mấy phương pháp định nghĩa sau:

3.1. Định nghĩa bằng ví dụ chưa nghĩa¹

Thuộc về phương pháp định nghĩa này là 7 mô hình định nghĩa danh từ sau: (D.23), (D.24), (D.25), (D.36), (D.57), (D.58), (D.60). Các mô hình này đều có đặc điểm là gồm hai phần, một phần là một mệnh đề trong đó có chứa danh từ cần định nghĩa và một phần cũng là một mệnh đề giải thích nội dung của toàn bộ mệnh đề nêu ra trước đó. Ví dụ:

- (D.23) If (Nếu) + Đại từ/ Cụm đại từ + to be (là) + Tính từ sở hữu + *Danh từ*, + Mệnh đề

Ví dụ: If it is your *turn*, it is time for you to do something.

- (D.24) If (Nếu) + there is (có) + *Danh từ/ Danh từ* + of (của) + Đại từ, + Mệnh đề

Ví dụ: If there is *danger*, something bad might happen.

- (D.25) If (Nếu) + *Danh từ/ Cụm danh từ* + to be (là) + of the same (cùng) + *Danh từ*, + Mệnh đề

Ví dụ: If things are of the same *sort*, they belong to the same group or kind.

3.2. Định nghĩa bằng từ bao

“Định nghĩa bằng từ bao thường dùng cho các danh từ”, gồm các kiểu như: “định nghĩa mơ hồ, định nghĩa dùng từ giống gần (dưới nó có các loài), định nghĩa dùng từ giống xa (dưới nó có các giống, các loài), định nghĩa dùng từ bao tối thiểu và từ bao sai, ...” (dẫn theo [3, tr. 90]). Định nghĩa bằng từ bao, vốn là một định nghĩa phân tích “khi một định nghĩa phân tích được bắt đầu bằng một từ có cùng phạm trù nhưng rộng hơn từ được định nghĩa, có khái niệm bao hàm khái niệm của từ được định nghĩa” [2, tr. 92).

Thuộc về phương pháp định nghĩa này chỉ có mô hình định nghĩa danh từ (D.17). Ví dụ:

(D.17) Cụm danh từ bao

Ví dụ: *xylophone*: A musical instrument which you play by hitting the wooden or metal strips with small hammers.

3.3. Định nghĩa bằng chuyển chú

Thuộc về phương pháp định nghĩa này

chỉ có mô hình định nghĩa danh từ (D.29). Phương pháp định nghĩa này được áp dụng cho các mục từ là các dạng đầy đủ hay dạng số nhiều của danh từ. Ví dụ:

(D.29) See (Xem) + Danh từ dạng đầy đủ/Danh từ số ít.

Ví dụ:

- *bike*: See **bicycle**.

- *teeth*: See **tooth**.

3.4. Định nghĩa dạng câu²

Thuộc về phương pháp định nghĩa này là 60 mô hình định nghĩa danh từ còn lại: (D.1), (D.2), (D.3), (D.4), (D.5),... Ví dụ:

(D.1) (Mạo từ) + *Danh từ* + to be (là) + Cụm danh từ.

Ví dụ: - A *baby* is a very young child.

- A *river* is a lot of water that moves naturally and flows to the sea across the land.

(D.2) (Mạo từ) + *Danh từ* + to be (được) + used (sử dụng) + to (để) + Động từ + ... + (Câu)

Ví dụ: - A *bag* is used to hold or carry things.

- A *kettle* is used to boil water in. It has a handle and a spout.

(D.3) Mạo từ + *Danh từ* + to be (là) + for (để) + ... + (Câu)

Ví dụ: - A *basket* is for holding or carrying things. *Baskets* are made of strips of material like straw or thin wood.

- A *dish* is for cooking or serving food.

4. Kết luận

Trên đây là kết quả nghiên cứu mô hình định nghĩa của các danh từ trong *Oxford First Dictionary*. Trong *Oxford First Dictionary*, danh từ là loại từ có số lượng mục từ lớn nhất, hầu hết các danh từ

(726/827 = 87,79%) chỉ có một định nghĩa, 93 danh từ có hai định nghĩa, 7 danh từ có ba định nghĩa và 1 danh từ có bốn định nghĩa. Các định nghĩa có mô hình rất đa dạng nhưng có thể quy về bốn phương pháp định nghĩa cơ bản là: 1) Định nghĩa bằng ví dụ chưa nghĩa; 2) Định nghĩa bằng từ bao; 3) Định nghĩa bằng chuyển chú; 4) Định nghĩa dạng câu. Các phương pháp định nghĩa này cùng với các mô hình cụ thể đều là những phương pháp định nghĩa hiện đang được áp dụng để biên soạn từ điển dành cho trẻ em trên thế giới và hoàn toàn có thể áp dụng để biên soạn định nghĩa cho danh từ trong từ điển tiếng Việt dành cho trẻ em nói riêng hay biên soạn định nghĩa cho các từ loại khác trong từ điển tiếng Việt dành cho trẻ em nói chung.

CHÚ THÍCH

¹ Về khái niệm phương pháp định nghĩa bằng ví dụ chưa nghĩa, xin xem [1, tr. 23].

² Về khái niệm phương pháp định nghĩa dạng câu, xin xem [1, tr. 24].

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Trương Thị Thu Hà, *Mô hình định nghĩa động từ trong Oxford First Dictionary, Tạp chí Từ điển học và Bách khoa thư*, số 6(74), tháng 11.2021, tr. 17-24.
- [2] Hoàng Thị Tuyền Linh, *Một số vấn đề về thông tin ngữ nghĩa trong từ điển giải thích*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội, 2001.
- [3] Chu Bích Thu, *Một số nét khái quát về cấu trúc vi mô của từ điển giải thích (trên cơ sở tư liệu từ điển giải thích tiếng Việt)*, trong Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia - Viện Ngôn ngữ học, *Một số vấn đề Từ điển học*, tr. 75-112, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.
- [4] Goldsmith, Evelyn (Author), Julie Park (Illustrator), *Oxford First Dictionary*, Oxford University Press, Turin, 2002.
- [5] Oxford University Press, *Oxford Learner's Dictionary*, <https://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/noun?q=noun>.